

CÔNG TY CP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG
SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
(SASCO)

Số: 948 /SASCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp.HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2026.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dịch vụ hàng không Sân Bay Tân Sơn Nhất thực hiện công bố thông tin Báo cáo Tài chính (BCTC) 6 tháng đầu năm 2026 đã kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SAS
- Địa chỉ: Sân bay Quốc Tế Tân Sơn Nhất, Phường Tân Sơn Hòa, Tp.HCM.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028-38448358 - Fax: 028-38447812.
- Email: thukycongtv@sasco.com.vn, ducdq@sasco.com.vn
- Website: www.sasco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo Tài chính (BCTC) 6 tháng đầu năm 2026 đã kiểm toán
- ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
- + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với Báo cáo Tài chính (BCTC) 6 tháng đầu năm 2026 đã kiểm toán):
 - ☐ Có ☐ Không
- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không
- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC cùng kỳ năm 2025):
 - ☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

Không ☐

- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

Không ☐

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 15/08/2026 tại đường dẫn: www.sasco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC 6 tháng đầu năm 2026 đã kiểm toán;
- Văn bản giải trình chênh lệch lãi 10% so với cùng kỳ.



Dại diện tổ chức

TỔNG GIÁM ĐỐC

DƯ KIM THẮNG

CÔNG TY CP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG
SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

-----oOo-----

Số: 9AG / SASCO

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN của
Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ sau
soát xét 6 tháng đầu năm 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----oOo-----

Tp. HCM, Ngày 14 tháng 08 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý Cổ đông

- Tên công ty đại chúng : **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG
SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT (SASCO)**
- Địa chỉ trụ sở chính : Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường Tân Sơn Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên lạc : (08) 38448358 – Fax: (08) 38447812
- Website : www.sasco.com.vn
- Vốn điều lệ : 1.334.813.100.000 đồng
- Mã chứng khoán : SAS

Thực hiện Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và sửa đổi bổ sung tại Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 16/09/2024 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO) xin giải trình chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ sau soát xét 6 tháng đầu năm 2026 đã kiểm toán tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	6 Tháng đầu năm 2026	6 Tháng đầu năm 2025	So sánh cùng kỳ	
				Tuyệt đối	Tăng/ giảm(%)
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	437.567.251.577	277.790.247.600	159.777.003.977	58%
1.1	Lợi nhuận HĐKD	432.944.592.657	269.476.505.038	163.468.087.619	61%
1.1.1	- Lợi nhuận SXKD	300.723.869.319	238.279.343.034	62.444.526.285	26%
1.1.2	- Lợi nhuận HĐTC	132.220.723.338	31.197.162.004	101.023.561.334	324%
1.2	Lợi nhuận khác	4.622.658.920	8.313.742.562	(3.691.083.642)	(44%)
2	Chi phí thuế TNDN hiện hành	66.320.408.741	56.580.057.684	9.740.351.057	17%
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	370.799.051.223	221.210.189.916	149.588.861.307	68%

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng đầu năm 2026 đạt 437,57 tỷ đồng, tăng 159,78 tỷ đồng tương đương tăng 58% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng lợi nhuận hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 đạt 432,94 tỷ đồng, tăng 163,47 tỷ đồng tương đương tăng 61% so với cùng kỳ năm trước.

Cụ thể các nguyên nhân như sau:

- Lợi nhuận sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 đạt 300,72 tỷ đồng, tăng 62,44 tỷ đồng tương đương tăng 26% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do Công ty kiểm soát tốt chi phí góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, không ngừng nâng cao chất lượng hàng hóa, dịch vụ gia tăng trải nghiệm cho khách hàng và triển khai áp dụng nhiều chương trình bán hàng kích thích khách hàng sử dụng dịch vụ, hàng hóa
- Lợi nhuận hoạt động tài chính 6 tháng đầu năm 2026 đạt 132,22 tỷ đồng, tăng 101,02 tỷ đồng tương đương tăng 324% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do cổ tức được chia từ các khoản đầu tư góp vốn bên ngoài tăng so với cùng kỳ năm trước.
- Lợi nhuận khác 6 tháng đầu năm 2026 đạt 4,62 tỷ đồng, giảm 3,69 tỷ đồng tương đương giảm 44% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do giảm các khoản hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi từ nhà cung cấp.

Từ đó đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ sau soát xét 6 tháng đầu năm 2026 đã kiểm toán đạt 370,8 tỷ đồng tăng 68% so với cùng kỳ năm trước. ✓

Công ty kính báo cáo Quý cơ quan và cổ đông.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu văn thư;



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường Tân Sơn Hòa,

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1 - 2

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

3

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

4 - 6

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

7

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 - 47



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hạnh	Chủ tịch
Ông Chu Khánh Toàn	Thành viên
Ông Trần Anh Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	Thành viên
Bà Lê Hồng Thủy Tiên	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Lưu Quốc Hoàng	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Vân Anh	Thành viên
Ông Trần Đức Cảnh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dư Kim Thăng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2026)
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2026)
Bà Tôn Nữ Diệu Trí	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Tài chính Kế toán của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là Bà Đỗ Thị Minh Châu.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường Tân Sơn Hòa

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Tôn Nữ Diệu Trí

Phó Tổng Giám đốc

Thay mặt cho Người đại diện theo pháp luật

Giấy ủy quyền ngày 12 tháng 8 năm 2026

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Số: 0150 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (gọi tắt là "Công ty") được phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2026, từ trang 4 đến trang 47 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.921.330.388.789	1.627.905.363.144
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	343.556.654.318	392.733.842.179
1.	Tiền	111		162.745.900.895	190.733.842.179
2.	Các khoản tương đương tiền	112		180.810.753.423	202.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	897.230.939.725	585.700.000.000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		897.230.939.725	585.700.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		237.109.583.889	370.308.545.749
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	139.231.321.752	159.927.889.987
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	12.525.445.035	10.698.320.206
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	9	137.951.795.247	259.744.507.245
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(52.598.978.145)	(60.062.171.689)
IV.	Hàng tồn kho	140	11	194.157.540.748	68.911.497.308
1.	Hàng tồn kho	141		194.157.540.748	68.911.497.308
V.	Tài sản ngắn hạn khác	160		249.275.670.109	210.251.477.908
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	22.794.575.255	8.680.245.171
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		226.459.594.959	199.445.596.039
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	20	21.499.895	2.125.636.698

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		821.249.521.197	836.343.250.209
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		244.735.125.098	247.027.416.748
1. Phải thu dài hạn khác	215	9	244.735.125.098	247.027.416.748
II. Tài sản cố định	220		150.215.615.566	160.642.917.885
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	128.019.693.143	140.236.993.763
- Nguyên giá	222		631.247.388.503	621.206.432.297
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(503.227.695.360)	(480.969.438.534)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	22.195.922.423	20.405.924.122
- Nguyên giá	228		38.680.263.601	36.307.263.601
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.484.341.178)	(15.901.339.479)
III. Bất động sản đầu tư	240	15	32.243.749.055	32.243.749.055
- Nguyên giá	241		37.252.913.794	37.252.913.794
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(5.009.164.739)	(5.009.164.739)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	16	117.152.196.884	115.918.116.342
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		117.152.196.884	115.918.116.342
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	6	253.830.133.419	254.341.289.319
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		161.376.992.269	161.376.992.269
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		107.246.251.500	107.246.251.500
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(14.793.110.350)	(14.281.954.450)
VI. Tài sản dài hạn khác	270		23.072.701.175	26.169.760.860
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	18.768.063.031	21.417.331.103
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	17	4.304.638.144	4.752.429.757
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		2.742.579.909.986	2.464.248.613.353

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.029.978.116.991	585.435.385.741
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.026.590.314.991	581.494.188.741
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	90.488.673.349	161.016.131.748
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.605.353.871	4.144.399.336
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	19	538.419.064.380	-
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	41.833.869.848	79.624.759.688
5.	Phải trả người lao động	315	21	119.258.530.116	139.850.367.156
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	22	46.105.889.636	4.999.211.362
7.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		3.714.226.288	2.690.975.728
8.	Phải trả ngắn hạn khác	320	23	29.695.809.708	17.197.964.906
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	24	152.468.897.795	171.970.378.817
II.	Nợ dài hạn	330		3.387.802.000	3.941.197.000
1.	Phải trả dài hạn khác	338		3.387.802.000	3.941.197.000
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	25	1.712.601.792.995	1.878.813.227.612
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.334.813.100.000	1.334.813.100.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.334.813.100.000	1.334.813.100.000
2.	Thặng dư vốn	412		3.862.620.000	3.862.620.000
3.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(341.040.000)	(341.040.000)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		582.661.723	582.661.723
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		373.684.451.272	539.895.885.889
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	420a		2.885.400.049	5.845.684.008
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	420b		370.799.051.223	534.050.201.881
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		2.742.579.909.986	2.464.248.613.353

Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu

Đỗ Thị Minh Châu
Kế toán trưởng

Tôn Nữ Diệu Trí
Phó Tổng Giám đốc
Thay mặt cho Người đại diện theo pháp luật
Giấy ủy quyền ngày 12 tháng 8 năm 2026
Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	1.553.515.899.350	1.534.465.744.693
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	33.771.402	44.101.870
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	1.553.482.127.948	1.534.421.642.823
4. Giá vốn hàng bán	11	28	504.521.698.861	614.296.475.885
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.048.960.429.087	920.125.166.938
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	29	135.166.456.241	39.562.164.691
7. Chi phí tài chính	23	30	2.945.732.903	8.365.002.687
8. Chi phí bán hàng	25	31	553.437.742.521	518.314.361.285
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	194.798.817.247	163.531.462.619
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))	30		432.944.592.657	269.476.505.038
11. Thu nhập khác	31	34	5.202.513.981	8.740.991.673
12. Chi phí khác	32		579.855.061	427.249.111
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.622.658.920	8.313.742.562
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		437.567.251.577	277.790.247.600
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	66.320.408.741	56.580.057.684
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		447.791.613	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		370.799.051.223	221.210.189.916
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.779	1.658


Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu


Đỗ Thị Minh Châu
Kế toán trưởng




Tôn Nữ Diệu Tri
Phó Tổng Giám đốc
Thay mặt cho Người đại diện theo pháp luật
Giấy ủy quyền ngày 12 tháng 8 năm 2026
Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	437.567.251.577	277.790.247.600
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	22.391.354.708	21.350.089.278
Các khoản dự phòng	03	(6.952.037.644)	(7.777.788.827)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04	(167.586.595)	4.190.494.193
các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(126.413.981.963)	(22.737.652.062)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	326.425.000.083	272.815.390.182
Thay đổi các khoản phải thu	09	173.089.155.732	164.875.925.958
Thay đổi hàng tồn kho	10	(125.246.043.440)	(35.735.836.319)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(50.637.382.505)	(23.693.160.047)
Thay đổi chi phí chờ phân bổ	12	(6.952.328.827)	(17.792.674.548)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(91.565.662.291)	(46.228.718.126)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.000.000	1.410.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.506.481.022)	(10.567.308.586)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	205.611.257.730	303.675.028.514
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.069.049.687)	(26.387.866.348)
2. Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	23	(662.500.000.000)	(545.500.000.000)
3. Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24	370.000.000.000	447.000.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	38.935.426.014	71.633.575.016
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(254.633.623.673)	(53.254.291.332)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(307.640.920)	(239.274.155)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(307.640.920)	(239.274.155)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(49.330.006.863)	250.181.463.027
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	392.733.842.179	217.245.829.384
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	152.819.002	2.162.366.060
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	343.556.654.318	469.589.658.471

Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểuĐỗ Thị Minh Châu
Kế toán trưởng

Tôn Nữ Diệu Trí

Phó Tổng Giám đốc

Thay mặt cho Người đại diện theo pháp luật
Giấy ủy quyền ngày 12 tháng 8 năm 2026
Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (gọi tắt là “Công ty”), là Công ty Cổ phần, được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước - Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất theo Quyết định số 2572/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Bộ Giao thông Vận tải (nay là Bộ Xây dựng). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301123125 (số cũ 4106000177), đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 11 tháng 8 năm 2026 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất.

Tên giao dịch Quốc tế: Southern Airports Services Joint Stock Company.

Tên viết tắt: SASCO.

Trụ sở chính: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã chứng khoán “SAS”.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.249 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.226 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ, hàng miễn thuế; Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt; Kinh doanh khách sạn, du lịch; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh; Sửa chữa ô tô, lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành Hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại Hàng không; Đại lý bán vé máy bay, kinh doanh quảng cáo; Xuất nhập khẩu hàng hóa phục vụ hành khách, nhập khẩu trang thiết bị phục vụ công tác kinh doanh của Công ty; Mua bán rượu và thuốc lá điều sản xuất trong nước; Bán lẻ xăng dầu; Kinh doanh trang trại; Kinh doanh du lịch, lữ hành quốc tế, đại lý đối ngoại tệ; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Dịch vụ massage, xoa bóp bấm huyệt đôi bàn chân, tắm bồn khoáng tại khu vực cách ly ga đi quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất; Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho, nhà ở, cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh; Dịch vụ bưu phẩm, bưu kiện, dịch vụ chuyển phát nhanh hàng hóa; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Khai thác, chế biến bùn khoáng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không, đường sắt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các chi nhánh, công ty liên doanh liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc:

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Phú Quốc	Số 64 Đường Trần Hưng Đạo, Khu phố 7 Dương Đông, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang	Kinh doanh dịch vụ du lịch, khu nghỉ dưỡng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Long An	Lô Q-1B Khu công nghiệp Long Hậu mở rộng, Xã Cần Giuộc, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất nước mắm
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Khánh Hòa	Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Bắc Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh dịch vụ phòng chờ hạng thương gia

Các đơn vị thuộc Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung tâm Thương mại Sasco Tân Sơn Nhất	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh
Phòng kinh doanh hàng miễn thuế	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh
Phòng kinh doanh dịch vụ phòng chờ	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh
Trung tâm dịch vụ chuyển bay	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân Bay Tân Sơn Nhất tại Hà Nội	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Nội Bài, TP. Hà Nội

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	38,03	38,03	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Mua bán cho thuê vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không.
Công ty TNHH Phú Quốc – SASCO	Tỉnh An Giang	50,00	50,00	Chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	TP. Hồ Chí Minh	24,00	24,00	Tư vấn, thiết kế, thi công và bảo trì sân vườn; Cung cấp các dịch vụ cây trang trí cho văn phòng; Cho thuê cây.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán (gọi tắt là “Số đầu kỳ”) và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét (gọi tắt là “Kỳ trước”).

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 (“Thông tư 99”) về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Công ty đã lựa chọn không thực hiện việc phân loại lại và trình bày lại số liệu đầu kỳ/kỳ trước. Do đó, một số chỉ tiêu của Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 có thể không so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH/KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Cổ tức được chia bằng tiền từ chứng khoán kinh doanh cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp. Khoản cổ tức được chia bằng tiền được hưởng cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên doanh (cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát)

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh gắn với việc thành lập một cơ sở kinh doanh mới để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh theo thỏa thuận bằng hợp đồng giữa các bên góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Quyền đồng kiểm soát là quyền cùng chi phối của các bên góp vốn liên doanh về các chính sách tài chính và hoạt động đối với các hoạt động kinh tế trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh theo giá gốc, bao gồm giá mua và chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia nêu trên, được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế mà Công ty là bên có quyền đồng kiểm soát

Hoạt động kinh doanh mà Công ty có quyền đồng kiểm soát thông qua thỏa thuận bằng hợp đồng dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận sau thuế, trong đó quy định các bên tham gia được hưởng lợi ích phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh, mà không thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập, được Công ty kế toán tương tự như trường hợp hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Công ty không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Đối với hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Đối với các hoạt động kinh doanh còn lại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế và trung tâm thương mại được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị văn phòng	5
Khác	5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, nhãn hiệu, tên thương mại và phần mềm kế toán.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất trong vòng từ 33 năm đến 50 năm.

Nhãn hiệu, tên thương mại

Nhãn hiệu, tên thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, tiền thuê đất, chi phí sửa chữa lớn, chi phí mua bảo hiểm và các khoản chi phí chờ phân bổ khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ trong kỳ, sử dụng phương pháp phân bổ theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm các khoản nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ hoạt động thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi

Doanh thu đối với hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng là phần hoa hồng bán hàng mà Công ty được hưởng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm tài chính được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm/kỳ báo cáo nhưng đến năm/kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm/kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	13.086.342.306	15.066.506.143
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	148.059.462.868	174.560.922.184
Tiền đang chuyển (ii)	1.600.095.721	1.106.413.852
Tương đương tiền (iii)	180.810.753.423	202.000.000.000
	343.556.654.318	392.733.842.179

(i) Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	126.533.734.287	138.975.076.485
Các ngân hàng khác	21.525.728.581	35.585.845.699
	148.059.462.868	174.560.922.184

(ii) Tiền đang chuyển là tiền thu từ thẻ tín dụng của khách hàng.

(iii) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi và lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất được hưởng là 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,4%/năm đến 4,75%/năm).

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	140.659.794.519	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	20.075.479.452	70.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	20.075.479.452	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam	-	92.000.000.000
	180.810.753.423	202.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết về công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác của Công ty:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	207.460.353.424	207.460.353.424	-	110.500.000.000	110.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	122.838.246.575	122.838.246.575	-	65.000.000.000	65.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	122.790.435.617	122.790.435.617	-	120.200.000.000	120.200.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	97.055.890.411	97.055.890.411	-	90.000.000.000	90.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Á Châu	91.812.273.973	91.812.273.973	-	-	-	-
Các ngân hàng khác	255.273.739.725	255.273.739.725	-	200.000.000.000	200.000.000.000	-
	897.230.939.725	897.230.939.725	-	585.700.000.000	585.700.000.000	-



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi/ Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi/ Giá trị hợp lý
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	161.376.992.269	161.376.992.269	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất (ii)	149.376.730.000	149.376.730.000	-	-
- Công ty TNHH Phú Quốc – SASCO (iii)	10.800.262.269	10.800.262.269	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh (iv)	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	107.246.251.500	143.977.241.150	(14.793.110.350)	(14.281.954.450)
- Công ty Cổ phần Địa ốc Tháo Điền	44.732.290.000	44.732.290.000	-	-
- Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Sân bay Nội Bài (*)	21.811.000.000	70.203.900.000	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	15.464.785.500	15.464.785.500	-	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	11.542.176.000	1.679.065.650	(9.863.110.350)	(9.351.954.450)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (*)	8.696.000.000	11.827.200.000	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	4.930.000.000	-	(4.930.000.000)	(4.930.000.000)
- Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung tâm	70.000.000	70.000.000	-	-
	268.623.243.769	305.354.233.419	(14.793.110.350)	(14.281.954.450)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

- (i) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá mười hai tháng và lãi dự thu tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất cố định từ 4,5%/năm đến 8,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,1%/năm đến 7,8%/năm).
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305515395 thay đổi lần thứ 13 ngày 8 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất với số tiền là 149.376.730.000 đồng, tương đương 38,03% vốn điều lệ.
- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5602000027 thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp (nay là Sở Tài chính), Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Phú Quốc – SASCO với số tiền là 10.800.262.269 đồng, tương đương 50% vốn điều lệ.
- (iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305515483 ngày 19 tháng 6 năm 2021, Công ty nắm giữ 1.200 cổ phiếu tương đương 24% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh.

(*) Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Đối với các khoản đầu tư còn lại, tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, công ty liên kết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Phú Quốc – SASCO	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 39.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	Giá trị ghi sổ	VND	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	19.772.547.921		(19.055.125.013)	(26.518.318.557)
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất (TOC)	16.536.946.814		-	-
- Priority Pass (A.P) Ltd.	16.412.658.426		-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	75.956.743.309		(2.642.717.169)	(2.642.717.169)
	128.678.896.470		(21.697.842.182)	(29.161.035.726)
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	10.552.425.282		-	-
	139.231.321.752		(21.697.842.182)	(29.161.035.726)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại GHT Việt Nam	3.900.000.000	3.900.000.000
Các nhà cung cấp khác	6.363.620.730	6.798.320.206
	10.263.620.730	10.698.320.206
b. Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	2.261.824.305	-
	12.525.445.035	10.698.320.206



9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
- IPP Group (S) Pte., Ltd.	-	-	194.090.048.868	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất - phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	80.663.434.200	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	17.205.397.595	(17.205.397.595)	17.205.397.595	(17.205.397.595)
- Lãi dự thu của các ngân hàng (i)	-	-	9.971.387.399	-
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	7.024.679.124	(7.024.679.124)	7.024.679.124	(7.024.679.124)
Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất (TOC) - chi hộ tiền thuê đất	758.609.912	-	712.615.000	-
- Ký quỹ	761.017.592	-	70.920.000	-
- Tạm ứng	13.877.589.133	-	13.877.589.133	-
- Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất	6.356.345.104	(6.356.345.104)	6.356.345.104	(6.356.345.104)
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt - lãi trả chậm	11.304.722.587	-	10.435.525.022	-
- Phải thu khác				
	137.951.795.247	(30.586.421.823)	259.744.507.245	(30.586.421.823)
b. Dài hạn				
- Ứng tiền cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Phú Quốc và Phòng Tài chính Kế hoạch – UBND Huyện Phú Quốc (ii)	162.389.278.838	-	162.389.278.838	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư giao thông vận tải (Tracimexco) (iii)	30.040.240.000	-	30.040.240.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên xây dựng và kinh doanh Nhà Phú Nhuận (iv)	16.720.978.687	-	16.720.978.687	-
- Ứng trước phí làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (v)	13.000.000.000	-	13.000.000.000	-
- Ký quỹ	16.972.934.880	-	19.265.226.530	-
- Ứng tiền đền bù giải tỏa dự án khách sạn Sasco - Nha Trang	5.611.692.693	-	5.611.692.693	-
	244.735.125.098	-	247.027.416.748	-
	382.686.920.345	(30.586.421.823)	506.771.923.993	(30.586.421.823)

- (i) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo quy định của Thông tư 99, khoản lãi dự thu tiền gửi ngân hàng được trình bày cùng với số dư tiền gửi tại Thuyết minh số 5 và Thuyết minh số 6. Công ty đã lựa chọn không thực hiện phân loại lại và trình bày lại số liệu so sánh của số dư đầu kỳ, do đó, số dư lãi dự thu tiền gửi ngân hàng đầu kỳ vẫn được trình bày trong khoản phải thu khác tại thuyết minh này.
- (ii) Ứng tiền cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Phú Quốc và Phòng Tài chính Kế hoạch – UBND Huyện Phú Quốc là khoản bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng tại Khu du lịch sinh thái Bắc Vừng Bầu tại Khu phố 4 - Cửa Cạn, Đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang. Hiện tại, Công ty đang tích cực làm việc với các bên có liên quan để tiếp tục thực hiện dự án.
- (iii) Phải thu dài hạn từ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải (Tracimexco) thể hiện giá trị khoản vốn góp hợp tác đầu tư xây dựng.
- (iv) Phải thu dài hạn từ Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Kinh doanh Nhà Phú Nhuận thể hiện giá trị khoản vốn góp hợp tác kinh doanh.
- (v) Đây là khoản ứng trước phí làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho dự án xây dựng khu khách sạn và căn hộ SASCO Phú Quốc và dự án khu nghỉ dưỡng SASCO – Bà Kèo. Hiện tại, Công ty đang tích cực làm việc với các bên có liên quan để tiếp tục thực hiện dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Trích lập dự phòng
			VND			VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.						
Trong đó:						
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	25.411.470.117	-	(25.411.470.117)	32.874.663.661	-	(32.874.663.661)
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	17.205.397.595	-	(17.205.397.595)	17.205.397.595	-	(17.205.397.595)
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	7.024.679.124	-	(7.024.679.124)	7.024.679.124	-	(7.024.679.124)
- Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất (TOC)						
Các tổ chức và cá nhân khác	2.642.717.169	-	(2.642.717.169)	2.642.717.169	-	(2.642.717.169)
- Phải thu tiền bán hàng	283.667.290	-	(283.667.290)	283.667.290	-	(283.667.290)
- Trả trước cho người bán	31.046.850	-	(31.046.850)	31.046.850	-	(31.046.850)
- Tạm ứng						
	52.598.978.145	-	(52.598.978.145)	60.062.171.689	-	(60.062.171.689)

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu với số tiền là 7.463.193.544 đồng (kỳ trước: 8.080.085.327 đồng).

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	4.519.247.361	-
Nguyên liệu, vật liệu	8.844.294.451	7.983.800.397
Công cụ, dụng cụ	2.191.774.985	3.059.677.134
Sản phẩm	512.962.778	586.930.198
Hàng hoá	178.089.261.173	57.281.089.579
	194.157.540.748	68.911.497.308

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng.

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền thuê đất	8.874.075.888	-
Chi phí bảo hiểm	3.003.862.111	510.312.134
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.087.151.000	2.622.671.828
Các khoản khác	9.829.486.256	5.547.261.209
	22.794.575.255	8.680.245.171
b. Dài hạn		
Tiền thuê mặt bằng, nhà kho, nhà xưởng	7.933.276.564	8.051.978.956
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.378.048.687	7.137.808.851
Chi phí sửa chữa lớn	3.246.731.894	4.449.589.793
Các khoản khác	1.210.005.886	1.777.953.503
	18.768.063.031	21.417.331.103

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	278.347.090.109	60.270.035.196	6.851.491.742	260.035.843.801	15.701.971.449	621.206.432.297
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	8.160.141.732	1.880.814.474	-	-	-	10.040.956.206
Phân loại lại	(170.402.777)	-	170.402.777	-	-	-
Số dư cuối kỳ	286.336.829.064	62.150.849.670	7.021.894.519	260.035.843.801	15.701.971.449	631.247.388.503
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	193.506.294.876	45.552.897.223	6.544.881.995	219.742.043.014	15.623.321.426	480.969.438.534
Khấu hao trong kỳ	11.249.325.663	3.902.317.671	106.513.790	6.988.599.700	11.500.002	22.258.256.826
Số dư cuối kỳ	204.755.620.539	49.455.214.894	6.651.395.785	226.730.642.714	15.634.821.428	503.227.695.360
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	84.840.795.233	14.717.137.973	306.609.747	40.293.800.787	78.650.023	140.236.993.763
Tại ngày cuối kỳ	81.581.208.525	12.695.634.776	370.498.734	33.305.201.087	67.150.021	128.019.693.143

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 309.777.181.710 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 315.416.706.784 đồng).

Tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu không có tài sản có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên.



14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	30.944.738.761	55.555.555	5.306.969.285	36.307.263.601
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	2.373.000.000	2.373.000.000
Số dư cuối kỳ	30.944.738.761	55.555.555	7.679.969.285	38.680.263.601
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	10.909.833.063	55.555.555	4.935.950.861	15.901.339.479
Khấu hao trong kỳ	340.983.996	-	242.017.703	583.001.699
Số dư cuối kỳ	11.250.817.059	55.555.555	5.177.968.564	16.484.341.178
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	20.034.905.698	-	371.018.424	20.405.924.122
Tại ngày cuối kỳ	19.693.921.702	-	2.502.000.721	22.195.922.423

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.801.197.840 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4.801.197.840 đồng).

Chi tiết các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Mã tài sản	Tên tài sản cố định vô hình	Nguyên giá VND
TS06063769	Quyền sử dụng đất khu văn phòng, diện tích 4.430,4 m ² , tọa lạc tại Dương Đông, Phú Quốc.	14.609.702.529
TS07113770	Quyền sử dụng đất khu mở rộng xưởng, diện tích 4.381 m ² , tọa lạc tại Dương Đông, Phú Quốc.	7.521.510.382
TS09053772	Quyền sử dụng đất khu Bến Tràm, tỉnh Kiên Giang, diện tích 30.129,3 m ²	6.858.171.226

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá:

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	<u>37.252.913.794</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN ĐÃ TRÍCH (*)	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	<u>5.009.164.739</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ	<u>32.243.749.055</u>

(*) Giá trị hao mòn đã trích theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và dừng trích hao mòn kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do chưa có điều kiện để thực hiện, nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Khu đất 10.316 m ² tại xã Xuân Thới Sơn – Thành phố Hồ Chí Minh	5.132.260.000	801.122.625	4.331.137.375
Khu đất số 9,10,11 thuộc Khu đất 2.000 m ² và 1.000m ² tại Đường Hùng Vương, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang	6.222.717.346	1.256.109.502	4.966.607.844
Khu đất số 5 thuộc khu đất 1.475,8 m ² tại Đường Hùng Vương, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang	3.472.623.126	660.530.562	2.812.092.564
Khu đất số 5 thuộc khu đất 2.200 m ² tại Đường Hùng Vương, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang	8.216.358.700	683.547.876	7.532.810.824
Khu đất 9.973 m ² tại ấp Rạch Chiếc, Hàm Ninh, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang	5.458.267.422	396.881.118	5.061.386.304
Khu đất số 13 thuộc khu đất 4.758 m ² tại Đường Nguyễn Chí Thành, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang	8.750.687.200	1.210.973.056	7.539.714.144
Cộng	<u>37.252.913.794</u>	<u>5.009.164.739</u>	<u>32.243.749.055</u>

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Mua sắm	1.005.000.000	1.898.400.000
- Xây dựng cơ bản	116.147.196.884	114.019.716.342
Trong đó:		
Dự án Trang trại Suối Nhung (Bình Phước)	31.512.540.461	31.130.096.461
Dự án Khu Du lịch Sinh thái Nghi đường Suối Hoa	30.801.564.202	30.443.974.757
Dự án Khách sạn Sasco Nha Trang	15.323.055.659	15.144.108.727
Dự án Khu Du lịch Sinh Thái Vũng Bầu Phú Quốc	20.534.569.561	20.108.693.037
Các dự án khác	17.975.467.001	17.192.843.360
	117.152.196.884	115.918.116.342

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị	Thuế suất	Thuế hoãn lại	Giá trị	Thuế suất	Thuế hoãn lại
	VND	%	VND	VND	%	VND
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.930.000.000	20	986.000.000	4.930.000.000	20	986.000.000
Dự phòng phải thu khó đòi	12.072.882.605	20	2.414.576.521	14.311.840.669	20	2.862.368.134
Khấu hao bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	4.520.308.115	20	904.061.623	4.520.308.115	20	904.061.623
	21.523.190.720		4.304.638.144	23.762.148.784		4.752.429.757

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả bên thứ ba	53.415.359.092	83.323.516.062
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 39)	37.073.314.257	77.692.615.686
	90.488.673.349	161.016.131.748

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán.

19. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2026 ngày 25 tháng 6 năm 2026 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 36-2026/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 6 năm 2026, thông qua phương án chi trả cổ tức đợt 2 năm 2025 bằng tiền mặt với tỷ lệ chi trả 4.024 đồng/cổ phiếu, với số tiền 537.010.485.840 đồng. Thời gian chi trả cổ tức đợt 2 cho các cổ đông từ ngày 03 tháng 8 năm 2026.

Theo Nghị Hội đồng quản trị số 38-2026/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 7 năm 2026 đã thông qua việc thay đổi thời gian thực hiện quyền và thời gian chi trả cổ tức đợt 2 năm 2025 bằng tiền mặt. Thời gian chi trả cổ tức đợt 2 cho các cổ đông từ ngày 10 tháng 8 năm 2026.

Không có khoản cổ tức nào quá thời hạn thanh toán cho cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kỳ kế toán.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo quy định của Thông tư 99, khoản phải trả về cổ tức được trình bày riêng tại chỉ tiêu 313 – Phải trả về cổ tức trên Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ. Công ty đã lựa chọn không thực hiện phân loại lại và trình bày lại số liệu so sánh của đầu kỳ, do đó, số dư khoản phải trả về cổ tức tại đầu kỳ vẫn được trình bày trong khoản phải trả khác tại Thuyết minh số 23.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/ thu trong kỳ	Số đã thực nộp/ thu trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	51.909.273.301	69.837.168.149	91.565.662.291	30.180.779.159
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	222.078.684	612.613.952	834.692.636	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	5.528.721	5.528.721	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	11.057.455	11.057.455	-
Thuế thu nhập cá nhân	(2.042.065.046)	18.370.263.433	15.632.093.747	696.104.640
Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.683.272	51.638.113	56.879.865	2.441.520
Thuế nhà đất	27.359.573.063	22.138.263.959	38.586.904.222	10.910.932.800
Các khoản phải nộp khác	42.579.716	634.720.402	655.188.284	22.111.834
	77.499.122.990	111.661.254.184	147.348.007.221	41.812.369.953

Trong đó:

a. Các khoản phải thu	2.125.636.698	21.499.895
b. Các khoản phải trả	79.624.759.688	41.833.869.848

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Quỹ lương của người lao động và Ban điều hành được trích lập theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 33-2026/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 6 năm 2026, với tỷ lệ 36,6% lợi nhuận. Lợi nhuận bằng tổng doanh thu trừ tổng chi phí không bao gồm lương.

Quỹ lương của Ban Kiểm soát được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2026 ngày 25 tháng 6 năm 2026.

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí hợp tác kinh doanh	42.141.883.802	-
Tiền thuê đất tại Phú Quốc	-	4.373.083.918
Chi phí khác	3.964.005.834	626.127.444
	46.105.889.636	4.999.211.362

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Khoản phải trả cho công ty hợp tác kinh doanh (i)	17.461.925.705	-
Nhận ký quỹ ngắn hạn	3.807.771.570	3.256.555.765
Cổ tức phải trả	-	1.716.219.460
Kinh phí công đoàn	1.399.728.509	195.623.871
Phải trả về thu đối ngoại tệ	895.170.451	1.243.162.320
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.131.213.473	10.786.403.490
	29.695.809.708	17.197.964.906

(i) Khoản phải trả cho bên hợp tác kinh doanh là nghĩa vụ thanh toán của Công ty đối với Công ty TNHH Tư nhân Airport Dimensions – Legacy theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 76/HĐHTKD ký ngày 04 tháng 11 năm 2025 nhằm cùng khai thác Phòng chờ Rose tại Nhà ga Quốc tế Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất. Hợp đồng được thực hiện dưới hình thức hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận sau thuế, không thành lập pháp nhân mới, trong đó Công ty và AD – Legacy góp vốn theo tỷ lệ lần lượt là 51% và 49%. Số dư khoản phải trả tại ngày báo cáo phản ánh phần lợi nhuận sau thuế và khoản vốn góp mà Công ty phải trả cho hợp tác kinh doanh.

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban Kiểm soát và Hội đồng Quản trị VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	69.145.540.845	94.478.907.989	8.345.929.983	171.970.378.817
Tăng khác	-	5.000.000	-	5.000.000
Sử dụng quỹ	(10.452.190.000)	(708.361.039)	(8.345.929.983)	(19.506.481.022)
Số dư cuối kỳ	58.693.350.845	93.775.546.950	-	152.468.897.795

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu mua lại của chính mình VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.334.813.100.000	3.862.620.000	(341.040.000)	582.661.723	300.640.953.198	1.639.558.294.921
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	695.494.165.212	695.494.165.212
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(81.372.817.331)	(81.372.817.331)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(374.866.415.190)	(374.866.415.190)
Số dư đầu kỳ này	1.334.813.100.000	3.862.620.000	(341.040.000)	582.661.723	539.895.885.889	1.878.813.227.612
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	370.799.051.223	370.799.051.223
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(537.010.485.840)	(537.010.485.840)
Số dư cuối kỳ này	1.334.813.100.000	3.862.620.000	(341.040.000)	582.661.723	373.684.451.272	1.712.601.792.995

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2026 ngày 25 tháng 6 năm 2026 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 36-2026/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 6 năm 2026, thông qua phương án chi trả cổ tức đợt 2 năm 2025 bằng tiền mặt với tỷ lệ chi trả 4.024 đồng/cổ phiếu, với số tiền 537.010.485.840 đồng. Thời gian chi trả cổ tức đợt 2 cho các cổ đông từ ngày 03 tháng 8 năm 2026.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 38-2026/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 7 năm 2026 đã thông qua việc thay đổi thời gian thực hiện quyền và thời gian chi trả cổ tức đợt 2 năm 2025 bằng tiền mặt. Thời gian chi trả cổ tức đợt 2 cho các cổ đông từ ngày 10 tháng 8 năm 2026.

Cổ phần:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	133.481.310	133.481.310
-Cổ phần phổ thông	133.481.310	133.481.310
Số lượng cổ phiếu mua lại của chính mình	29.400	29.400
-Cổ phần phổ thông	29.400	29.400
Số lượng cổ phần đang lưu hành	133.451.910	133.451.910
-Cổ phần phổ thông	133.451.910	133.451.910

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sở hữu tại ngày kết thúc kỳ hoạt động/năm tài chính như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	65.504.200	49,07	655.042.000.000	65.504.200	49,07	655.042.000.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	33.340.200	24,98	333.402.000.000	33.340.200	24,98	333.402.000.000
Công ty Cổ phần Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	19.871.400	14,89	198.714.000.000	20.538.400	15,39	205.384.000.000
Cổ phiếu mua lại của chính mình	6.575.000	4,93	65.750.000.000	6.575.000	4,93	65.750.000.000
Các cổ đông khác có tỷ lệ sở hữu dưới 5%	29.400	0,02	294.000.000	29.400	0,02	294.000.000
	8.161.110	6,11	81.611.100.000	7.494.110	5,61	74.941.100.000
	133.481.310	100	1.334.813.100.000	133.481.310	100	1.334.813.100.000

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

Ngoại tệ các loại	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ	USD	4.319.793	4.405.944
- Đồng Euro	EUR	37.960	6.936
- Đô la Úc	AUD	7.170	7.860
- Bạc Thái Lan	BHT	29.130	33.440
- Đô la Canada	CAD	590	2.060
- Bảng Anh	GBP	100	1.420
- Franc Thụy Sĩ	CHF	-	230
- Đô la Hồng Kông	HKD	3.270	10.380
- Đồng Yên Nhật	JPY	407.000	1.331.000
- Đô la Singapore	SGD	1.767	1.651
- Won Hàn Quốc	KRW	120.000	225.000
- Đô la New Zealand	NZD	500	40
- Ringgit Malaysia	MYR	5.000	475
- Tân Đài Tệ	TWD	15.000	22.300

Tài sản nhận giữ hộ

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Đơn vị tính		Đơn vị tính	
	Cái	Khác	Cái	Khác
Hàng công nghệ phẩm	15	544	19	545
Da và giả da	640	17.051	805	16.848
Hàng may mặc, vải	15.214	5.323	15.389	5.230
Hàng mỹ nghệ	24.401	7.649	20.881	6.681
Hàng mỹ phẩm	-	93.367	-	103.749
Hàng thực phẩm	2.331	436	1.822	548
Hàng trang sức	4.009	15.735	4.164	15.065
Văn hóa phẩm	2.888	2.132	2.318	1.852
Vàng bạc – đá quý	636	1.615	607	1.735
Hàng khuyến mãi	936	346	799	665
	51.070	144.198	46.804	152.918

Nợ khó đòi, khoản đầu tư tài chính đã xử lý

Tên đối tượng	Nguyên tệ			Tổng số tiền	Nguyên nhân xóa sổ khoản nợ
	USD	EUR	VND	VND	
Công ty Liên					
Doanh Cổ phần	483.743,55	10.763.858,34	16.503.949.460	309.478.164.489	Không có khả năng thu hồi
Nhà Việt (Viethaus)					
Ngân hàng TMCP	-	-	28.644.000.000	28.644.000.000	Không có khả năng thu hồi
Đồng Á					
Các khách hàng	-	-	3.666.444.063	3.666.444.063	Không có khả năng thu hồi
khác					
	483.743,55	10.763.858,34	48.814.393.523	341.788.608.552	

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	395.547.366.283	469.002.616.796
Doanh thu hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác	228.583.550.095	183.869.255.654
Doanh thu hoạt động phòng chờ	459.405.573.689	441.285.185.126
Doanh thu các hoạt động khác	469.979.409.283	440.308.687.117
	1.553.515.899.350	1.534.465.744.693
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại, chiết khấu	33.771.402	44.101.870
	1.553.482.127.948	1.534.421.642.823

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	263.345.073.438	369.187.235.281
Giá vốn hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác	55.311.759.250	44.829.413.036
Giá vốn hoạt động phòng chờ	58.196.699.645	80.424.622.864
Giá vốn các hoạt động khác	127.668.166.528	119.855.204.704
	504.521.698.861	614.296.475.885

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	28.107.288.953	17.479.591.166
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	6.819.000.823	16.818.708.224
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	167.586.595	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	100.065.436.210	5.258.060.896
Khác	7.143.660	5.804.405
	135.166.456.241	39.562.164.691

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	2.332.446.163	3.872.211.994
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	4.190.494.193
Trích lập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	511.155.900	302.296.500
Chi phí tài chính khác	102.130.840	-
	2.945.732.903	8.365.002.687

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	94.538.148.930	84.271.485.338
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	350.033.161	254.863.958
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	11.425.238.251	10.460.213.817
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.598.264.225	9.637.778.733
Chi phí thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho	935.776.930	1.091.084.926
Chi phí quản lý thuê điều hành	86.032.656.006	78.679.147.951
Chi phí hợp tác kinh doanh	271.775.065.003	262.205.888.886
Chi phí khác	77.782.560.015	71.713.897.676
	553.437.742.521	518.314.361.285

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	164.653.383.208	134.852.366.588
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	858.109.226	497.410.976
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.366.826.316	2.531.176.768
Thuế, phí, lệ phí	9.080.629.203	11.150.230.626
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(7.463.193.544)	(8.080.085.327)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.101.180.038	9.417.650.239
Chi phí khác	15.201.882.800	13.162.712.749
	194.798.817.247	163.531.462.619

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân viên	275.651.817.509	236.684.578.174
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	118.439.294.801	135.305.293.269
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.391.354.708	21.350.089.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	147.756.557.414	122.648.200.612
Chi phí mua hàng hóa (*)	324.649.374.791	-
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(7.463.193.544)	(8.080.085.327)
Chi phí bằng tiền khác	371.333.052.950	363.609.049.581
	1.252.758.258.629	871.517.125.587

(*) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp, theo đó chi phí mua hàng hóa được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

34. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Thu nhập do thanh lý công cụ, dụng cụ	-	10.000.000
Thu nhập do hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	4.541.914.730	7.298.031.326
Các khoản khác	660.599.251	1.432.960.347
	5.202.513.981	8.740.991.673

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	66.320.408.741	55.175.121.859
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	1.404.935.825
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	66.320.408.741	56.580.057.684
	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	437.567.251.577	277.790.247.600
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Lợi nhuận trước thuế của bên hợp tác kinh doanh (*)	17.583.797.042	-
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	3.336.712.561	8.345.787.660
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(9.236.484.224)	(5.002.365.070)
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	449.251.276.956	281.133.670.190
Trừ: Thu nhập được miễn thuế	(100.065.436.210)	(5.258.060.896)
Thu nhập tính thuế	349.185.840.746	275.875.609.294
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên toàn bộ thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	69.837.168.149	55.175.121.859
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của bên hợp tác kinh doanh (*)	(3.516.759.408)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	66.320.408.741	55.175.121.859

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

(*) Ngày 04 tháng 11 năm 2025, Công ty đã ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Tư nhân Airport Dimensions – Legacy (gọi tắt là AD – Legacy) để cùng khai thác Phòng chờ Rose tại Nhà ga Quốc tế Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất. Công ty có trách nhiệm kê khai, nộp và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại Việt Nam liên quan đến hoạt động của Phòng chờ Rose. Sau khi hoàn thành nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế sẽ được phân chia giữa các bên theo tỷ lệ đã thỏa thuận.

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	370.799.051.223	221.210.189.916
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	370.799.051.223	221.210.189.916
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	133.451.910	133.451.910
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.779	1.658

Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	29.272.992.873	30.646.588.800
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	108.759.826.037	122.586.355.200
Sau năm thứ năm	642.116.236.800	759.379.780.800

Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tổng hợp giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Tài sản cố định hữu hình	103.456.689.844	156.737.666.023

38. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: hoạt động bán hàng hóa miễn thuế, bán hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác, kinh doanh phòng chờ và các hoạt động khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Báo cáo kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Hàng hóa miễn thuế VND	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng chờ VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	395.547.366.283	228.583.550.095	459.405.573.689	469.979.409.283	1.553.515.899.350
Giảm trừ doanh thu	-	(33.771.402)			(33.771.402)
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	395.547.366.283	228.549.778.693	459.405.573.689	469.979.409.283	1.553.482.127.948
Giá vốn hàng bán	(263.345.073.438)	(55.311.759.250)	(58.196.699.645)	(127.668.166.528)	(504.521.698.861)
Lợi nhuận gộp	132.202.292.845	173.238.019.443	401.208.874.044	342.311.242.755	1.048.960.429.087
Chi phí bán hàng	(91.863.038.837)	(74.096.272.044)	(155.842.592.123)	(231.635.839.517)	(553.437.742.521)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(6.622.943.396)	(2.284.247.920)	(1.280.325.687)	(12.550.343.755)	(22.737.860.758)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(172.060.956.489)
Doanh thu hoạt động tài chính					135.166.456.241
Chi phí tài chính					(2.945.732.903)
Thu nhập khác					5.202.513.981
Chi phí khác					(579.855.061)
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp					437.567.251.577
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(66.320.408.741)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(447.791.613)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					370.799.051.223



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Báo cáo kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	Hàng hóa miễn thuế VND	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng chờ VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	469.002.616.796	183.869.255.654	441.285.185.126	440.308.687.117	1.534.465.744.693
Giảm trừ doanh thu	-	(44.101.870)			(44.101.870)
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	469.002.616.796	183.825.153.784	441.285.185.126	440.308.687.117	1.534.421.642.823
Giá vốn hàng bán	(369.187.235.281)	(44.829.413.036)	(80.424.622.864)	(119.855.204.704)	(614.296.475.885)
Lợi nhuận gộp	99.815.381.515	138.995.740.748	360.860.562.262	320.453.482.413	920.125.166.938
Chi phí bán hàng	(102.590.882.322)	(77.368.729.042)	(134.259.878.923)	(204.094.870.998)	(518.314.361.285)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(6.090.235.386)	(9.298.828.981)	(1.659.717.152)	(13.604.134.155)	(30.652.915.674)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(132.878.546.945)
Chi phí quản lý doanh nghiệp					39.562.164.691
Doanh thu hoạt động tài chính					(8.365.002.687)
Chi phí tài chính					8.740.991.673
Thu nhập khác					(427.249.111)
Chi phí khác					
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp					277.790.247.600
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(56.580.057.684)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					221.210.189.916



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Báo cáo tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hàng hóa miễn thuế VND	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng chờ VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30/6/2026					
Tài sản bộ phận					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	154.392.351.112	60.684.642.708	118.956.759.387	515.289.346.432	849.323.099.639
Tài sản phân bổ cho bộ phận	4.699.519.022	2.715.813.158	5.458.221.736	5.583.850.032	18.457.403.948
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	1.874.799.406.399
Tổng tài sản	159.091.870.134	63.400.455.866	124.414.981.123	520.873.196.464	2.742.579.909.986
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	4.994.091.459	66.101.993.636	22.658.147.958	622.662.586.179	716.416.819.232
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	30.364.927.397	17.547.640.294	35.267.121.159	36.078.841.265	119.258.530.116
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	194.302.767.643
Tổng nợ phải trả	35.359.018.856	83.649.633.930	57.925.269.117	658.741.427.444	1.029.978.116.991
Tại ngày 31/12/2025					
Tài sản bộ phận					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	236.860.476.528	61.986.800.032	118.379.957.187	441.394.080.662	858.621.314.409
Tài sản phân bổ cho bộ phận	6.343.328.757	2.181.068.746	5.060.720.308	4.801.521.744	18.386.639.555
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	1.587.240.659.389
Tổng tài sản	243.203.805.285	64.167.868.778	123.440.677.495	446.195.602.406	2.464.248.613.353
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	34.224.738.515	74.929.570.096	15.330.374.368	69.505.197.101	193.989.880.080
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	48.247.905.930	16.589.397.101	38.492.275.388	36.520.788.737	139.850.367.156
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	251.595.138.505
Tổng nợ phải trả	82.472.644.445	91.518.967.197	53.822.649.756	106.025.985.838	585.435.385.741



39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên có quan hệ mật thiết trong gia đình của các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt bao gồm thuế thu nhập cá nhân:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a. Tiền lương và thù lao	1.843.772.727	1.858.787.878
Hội đồng Quản trị	288.000.000	192.000.000
Ông Nguyễn Hạnh	72.000.000	48.000.000
Ông Chu Khánh Toàn	72.000.000	1.333.333
Ông Trần Anh Vũ	72.000.000	1.333.333
Ông Lê Anh Tuấn	-	46.666.667
(miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)		
Bà Lê Thị Diệu Thúy	-	46.666.667
(miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)		
Bà Lê Hồng Thủy Tiên	72.000.000	48.000.000
Ban Tổng Giám đốc	1.102.363.636	1.102.363.636
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	469.090.909	469.090.909
(miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2026)		
Bà Tôn Nữ Diệu Trí	369.409.091	369.409.091
Bà Đỗ Thị Minh Châu	263.863.636	263.863.636
Ban Kiểm soát	453.409.091	564.424.242
Ông Lưu Quốc Hoàng	369.409.091	364.409.091
Bà Trần Thị Thu Trang	-	164.181.818
(miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)		
Bà Vũ Thị Vân Anh	42.000.000	833.333
Ông Trần Đức Cảnh	42.000.000	833.333
Ông Chu Khánh Toàn	-	29.166.667
(miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)		
b. Tiền thưởng	1.002.895.367	4.890.220.451
	2.846.668.094	6.749.008.329

Toàn bộ thù lao, tiền thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không chuyên trách được chuyển về đơn vị góp vốn để thực hiện phân phối theo quy định của đơn vị.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	Cổ đông
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	Cổ đông
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	Cổ đông
Công ty Cổ phần Thương mại Duy Anh	Cổ đông, công ty liên quan đến thành viên quản lý
Công ty TNHH Phú Quốc – SASCO	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
IPP Group (S) Pte., Ltd.	Công ty liên quan đến thành viên quản lý
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	Công ty liên quan đến thành viên quản lý
Công ty TNHH Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	Công ty liên quan đến thành viên quản lý

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	9.222.474.814	1.737.679.899
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	425.484.184	499.869.101
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	-	452.066.970
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	162.242.079	256.792.377
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	2.419.362.119	112.754.293
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	324.074	97.969.530
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	12.731.852	92.941.175
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	213.978.803	46.796.658
Công ty TNHH Phú Quốc – SASCO	3.640.093	8.572.273
	12.460.238.018	3.305.442.276
Doanh thu từ phần bù chiết khấu		
IPP Group (S) Pte., Ltd.	-	27.291.696.167
	-	27.291.696.167

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Mua hàng		
IPP Group (S) Pte., Ltd.	530.688.343	387.095.601.912
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	294.920.962.488	293.247.448.732
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	88.359.701.741	86.020.402.387
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	12.193.477.914	11.524.345.815
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	6.978.681.975	5.542.945.087
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	3.905.933.423	5.260.340.341
Công ty TNHH Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	7.419.171.840	3.960.372.189
Công ty TNHH Phú Quốc – SASCO	3.658.542.218	2.003.013.598
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	751.950.000	987.700.000
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	164.617.049	108.573.362
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	253.612.000	23.312.000
Công ty Cổ phần Thương mại Duy Anh	9.076.320	20.648.736
	419.146.415.311	795.794.704.159
Cổ tức nhận được		
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	92.780.665.410	5.258.060.896
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	48.000.000	-
	92.828.665.410	5.258.060.896

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu của khách hàng		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	10.534.485.496	12.312.423.955
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	-	179.470.218
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	-	129.257.718
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	17.939.786	14.658.110
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	-	7.582.000
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	-	900.000
	10.552.425.282	12.644.292.001
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	80.663.434.200	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	-	194.090.048.868
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	17.205.397.595	17.205.397.595
	97.868.831.795	211.295.446.463
Người mua ứng tiền trước		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	82.135.000	82.135.000
	82.135.000	82.135.000
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	2.853.340.277	33.510.354.561
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	13.674.524.049	15.714.762.194
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	11.811.270.966	12.480.711.916
IPP Group (S) Pte., Ltd.	-	8.667.833.006
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	6.378.969.057	5.167.459.168
Công ty TNHH Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	1.313.080.390	940.372.859
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	874.525.787	852.187.759
Công ty TNHH Phú Quốc – SASCO	-	206.902.400
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	95.850.000	95.472.000
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	38.270.760	33.421.560
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	30.909.841	23.138.263
Công ty Cổ phần Thương mại Duy Anh	2.573.130	-
	37.073.314.257	77.692.615.686

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm 19.030.939.725 đồng (kỳ trước: 7.903.119.455 đồng) là khoản lãi dự thu từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc hơn 3 tháng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026. Khoản tiền này đã được phản ánh trong giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư tài chính tại ngày báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ bao gồm 2.673.607.272 đồng (kỳ trước: 13.556.308.982 đồng), là số tiền ứng trước mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 5.883.951.006 đồng (kỳ trước: 32.901.484.592 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2026. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm 538.419.064.380 đồng (kỳ trước: 1.456.886.530 đồng) là khoản cổ tức còn phải thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2026. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cổ tức đã nhận trong kỳ không bao gồm 80.663.434.200 đồng (kỳ trước: 1.296.440.800 đồng) là khoản cổ tức chưa nhận được tại ngày 30 tháng 6 năm 2026. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

41. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư 99. Công ty đã lựa chọn không thực hiện các phân loại lại và trình bày lại số liệu năm trước. Do đó, một số chỉ tiêu của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 có thể không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.


Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu


Đỗ Thị Minh Châu
Kế toán trưởng


Tôn Nữ Diệu Trí
Phó Tổng Giám đốc
Thay mặt cho Người đại diện theo pháp luật
Giấy ủy quyền ngày 12 tháng 8 năm 2026
Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026